

Thách thức đối với tiến trình công nghiệp hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa: lý thuyết và vận dụng cho Việt Nam

PHẠM QUỲNH ANH

Sử dụng phương pháp phân tích so sánh, bài viết đã làm sáng tỏ cách tiếp cận và các luận điểm mới của hai lý thuyết, nhận thức hiện đại nổi bật về công nghiệp hóa: bẫy thu nhập trung bình (middle-income trap) và phi công nghiệp hóa chưa trưởng thành (immature de-industrialization). Cả hai lý thuyết đều nhấn mạnh vai trò của các nhân tố tăng trưởng mới và nâng cao liên tục năng suất công nghiệp chế tạo tới sự thành công công nghiệp hóa dưới áp lực cạnh tranh quốc tế tăng lên, từ đó chuyển sang nhóm nước có thu nhập cao. Các tiêu chí rút ra từ lý thuyết công nghiệp hóa hiện đại được sử dụng để đo lường mức độ công nghiệp hóa của Việt Nam trong tương quan với ASEAN, giai đoạn từ 2000-2013, cho thấy Việt Nam có thể sớm rơi vào bẫy thu nhập trung bình và có dấu hiệu phi công nghiệp hóa chưa trưởng thành. Trên cơ sở đó, bài viết gợi ý các phản ứng chính sách tương ứng thực hiện thành công về cơ bản công nghiệp hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa.

1. Giới thiệu

Trong lý thuyết Kinh tế học phát triển, công nghiệp hóa (CNH) luôn được coi là con đường chủ yếu để tiến tới một nền kinh tế phát triển, thịnh vượng. Trường phái Kinh tế học chính thống - Tân cổ điển đã khái quát hai mô hình CNH nổi bật: thay thế nhập khẩu và hướng về xuất khẩu từ thực tiễn công nghiệp hóa tại các quốc gia đang phát triển từ thập niên 1950 đến thập niên 1980. Tuy nhiên, các mô hình này đã không giải thích được việc đại đa số các nước (88 trong 101) có thu nhập trung bình đã không thực hiện công nghiệp hóa thành công và trở thành nước có thu nhập cao trong vòng gần 40 năm, từ 1960 đến 2008 (Ngân hàng Thế giới, 2012).

Tiến trình này càng trở nên phức tạp cả về lý thuyết và lẫn thực tế cùng với sự gia tăng nhanh chóng của quá trình toàn cầu hóa kinh tế từ đầu thập niên 90 của thế kỷ trước. Do đó, từ thập niên 2000 đã xuất hiện các lý thuyết và nhận thức mới cố gắng giải thích sâu rộng hơn các nguyên nhân chưa thành công của các quốc gia còn trong ngưỡng thu

nhập trung bình, từ đó chỉ ra các nhân tố và các mô hình phát triển mới để các nước này có thể chuyển sang nhóm thu nhập cao. Hai lý thuyết, nhận thức thu hút được nhiều sự chú ý nhất là bẫy thu nhập trung bình và phi công nghiệp hóa chưa trưởng thành/yếu. Tuy nhiên, hầu như chưa có nghiên cứu nào vận dụng lý thuyết mới này để trực tiếp phân tích, tìm ra các dấu hiệu sớm rơi vào bẫy thu nhập trung bình tức sự trì trệ trong phát triển công nghiệp hoặc thậm chí phi CNH yếu (nếu có) tại Việt Nam.

2. Lý thuyết kinh tế học phát triển hiện đại về công nghiệp hóa

2.1. Bẫy thu nhập trung bình

Khái niệm bẫy thu nhập trung bình "middle-income trap" lần đầu tiên được đưa ra bởi Indemit Gill cũng như một số các nhà kinh tế khác tại Ngân hàng Thế giới (World Bank) và Homi Kharas (Viện Nghiên cứu Brookings) vào năm 2007, để chỉ tình trạng các nước đạt được thu nhập bình quân/người

Phạm Quỳnh Anh, TS., Trường đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

ở mức trung bình, nhưng trong thời gian dài sau đó rơi vào tình trạng trì trệ (mắc bẫy) tức không thể chuyển sang nhóm nước có thu nhập cao (Gill và cộng sự, 2007). Hiện tượng này được hai học giả tiếp cận từ góc độ lợi thế cạnh tranh hay năng suất vốn và lao động. Các nước trong giai đoạn công nghiệp hóa ban đầu chỉ có thể dựa trên lợi thế chi phí lao động thấp và năng suất lao động tương đối cao hơn trong các ngành công nghiệp chế tạo hàng hóa căn bản, sử dụng nhiều lao động. Nhưng khi đạt được thu nhập trung bình hay tiền lương cao hơn lại không tiếp tục nâng cao được năng suất lao động và tiền lương tương ứng để duy trì được năng lực cạnh tranh quốc tế. Gill và cộng sự (2007, tr. 5, 6) cũng nhấn mạnh, tình thế phát triển này thực chất là việc các quốc gia thu nhập trung bình đã bị “ép”, giữa một bên là nhóm nước có lợi thế so sánh là chi phí lao động thấp hơn (tức có thu nhập trung bình thấp) và nhóm có thu nhập trung bình cao nhưng dựa trên năng suất cao hơn.

Như vậy, lý thuyết bẫy thu nhập trung bình phù hợp nhất cho các nước có thu nhập trung bình cao chủ yếu thuộc khu vực Nam Mỹ, sau đó cho số đông quốc gia có thu nhập trung bình và cũng là các nước đang trong quá trình công nghiệp hóa. Điều này cũng có nghĩa phần lớn các nước có thu nhập trung bình cũng là các quốc gia chưa hoàn thành mục tiêu CNH. Tuy nhiên, hai khái niệm này cũng không hoàn toàn trùng khớp, bởi cũng có quốc gia đã cơ bản đã được CNH, có thu nhập trung bình cao như Malaixia, nhưng vẫn chưa thoát bẫy thu nhập trung bình.

Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) (2009) cũng tập trung phân tích sự trì trệ trong tốc độ phát triển kinh tế hay việc sa vào bẫy thu nhập trung bình của các quốc gia từ cách tiếp cận năng suất công nghiệp chế tạo. Cụ thể: công nghiệp chế tạo tại các nước vương “bẫy” có tốc độ tăng năng suất lao động

giảm và đặc biệt mức độ năng suất các nhân tố tổng hợp (total factor productivity -TFP) - chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu kém hơn các nước đã vượt bẫy hay có thu nhập cao. Đó cũng là lý do khiến nhiều nước có thu nhập trung bình rất chật vật trong cố gắng hoàn thành công nghiệp hóa và chuyển sang nhóm nước có thu nhập cao. Bẫy thu nhập trung bình cũng tiếp tục được một số nhà kinh tế phát triển đưa ra các hình tượng hóa khác như “trần kính” - “glass ceiling” (Ohno, 2009) hay “5 điểm chuyển hoá” căn bản để đưa một nước nghèo đến thịnh vượng (Trần Văn Thọ, 2009).

Như vậy các nhà kinh tế đối diện với câu hỏi về bẫy thu nhập trung bình đều có cách tiếp cận giải đáp chung từ năng suất và do đó xuất phát điểm được coi như cách phân tích phát triển theo kiểu Lewis (1954). Tuy nhiên, lý thuyết bẫy thu nhập trung bình đã đi xa hơn rất nhiều với các điểm mới, bao gồm không chỉ bổ sung các chỉ tiêu phân tích về năng suất toàn diện phức tạp hơn như TFP, mà còn lý giải rất nhiều các nhân tố quyết định sự khác biệt năng suất giữa các nước trong bẫy và thoát bẫy thu nhập trung bình. Do đó, lý thuyết mới này về CNH vừa phân ánh thực tế biến động của các nền kinh tế đã và đang CNH, vừa liên kết chặt với các lý thuyết mới khác về kinh tế, bao gồm ngoại thương mới với 60% số hàng hóa có hàm lượng trí tuệ, tăng trưởng mới và địa kinh tế mới. Từ đó, các tác giả của thuật ngữ “bẫy thu nhập trung bình” đã nhấn mạnh các nhân tố tăng năng suất mới gồm: chuyên môn hóa và tập trung hóa sản xuất để phát huy lợi thế kinh tế theo qui mô, các nhân tố chất lượng như công nghệ và phát minh sáng tạo. Do đó, giáo dục cần chuyển từ trang bị kỹ năng thích ứng công nghệ sang kiến tạo năng lực sáng tạo phát minh công nghệ.

Cùng tiếp cận nguyên nhân bẫy thu nhập trung bình từ năng suất, các nhà kinh tế

khác như Agénor, Canuto và Jelenic (2012) lại nhấn mạnh vai trò các nhân tố mới khác. Trước hết là quyết tâm của các cá nhân trong việc tiếp thu kỹ năng, sau đó tiếp cận được với nhiều loại cơ sở hạ tầng công cộng, nhất là thông tin truyền thông sẽ tăng cường luân chuyển những kiến thức vô hình và sáng tạo, giảm chi phí thương mại, đầu tư quốc tế. Phát huy ngoại ứng của mạng lưới kiến thức tức tỷ lệ cao công nhân có giáo dục tốt tham gia vào phát minh sáng tạo. Các tác giả cho rằng, để cải thiện được tình hình và thoát “bẫy”, các chính phủ hành động ngay và cương quyết với các chính sách công như đảm bảo thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

Các nhà kinh tế Nhật Bản bên cạnh các diễn đạt mới về bẫy thu nhập trung bình như đã nêu trên, cũng đưa ra giải thích về nguyên nhân tương tự như lý thuyết về “lỗi nguyên tài nguyên”: tức việc các nước thu nhập trung bình thấp giàu có tài nguyên thiên nhiên, đã y lại vào nguồn lực này và không có quyết tâm nỗ lực để nâng cao xây dựng lợi thế về năng lực công nghệ, kỹ năng lao động, trong khi tiền lương tăng từ sự tăng giá của đồng nội tệ làm mất đi lợi thế chi phí lao động rẻ... Phát triển sản xuất công nghiệp bền vững và thoát khỏi “trần kính” của nhóm thu nhập trung bình chỉ có thể xảy ra, nếu chuyển từ dựa trên số lượng và năng suất của từng đầu vào truyền thống sang dựa trên các yếu tố sản xuất vô, hình như kiến thức và trình độ công nghệ, khả năng quản lý, tổ chức tức là năng suất các yếu tố tổng hợp - TFP.

Một số học giả kinh tế và nhà hoạch định chính sách gần đây đã nhấn mạnh sự mở rộng khái niệm bẫy thu nhập trung bình như là các rào cản phát triển, có thể xuất hiện cho bất kỳ quốc gia nào và ngăn chặn hay làm chậm lại quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển. Việc mở rộng định nghĩa bẫy thu nhập trung bình sẽ góp phần giải thích cũng như làm cơ sở lý

thuyết để cảnh báo các nguy cơ trì trệ kinh tế đối với ngay cả các nước mới chỉ vượt qua “bẫy nghèo”, tức là đạt mức thu nhập trung bình thấp như Việt Nam. Nguy cơ trì trệ sớm không chỉ do áp lực cạnh tranh sản xuất ngày càng tăng mạnh dưới tác động của làn sóng tự do hóa thương mại toàn cầu nói chung mà còn do sự tăng trưởng kinh tế rất nhanh của Trung Quốc trong ba thập niên trở lại đây - một nước liên kế đã trở thành công xưởng chế tạo của thế giới.

2.2. Phi công nghiệp hóa yếu

Weiss (2002) đã sử dụng cả cách tiếp cận chuyển dịch cơ cấu ngành và phương pháp nghiên cứu thực nghiệm của Chenery (1975) - một trong các học giả đầu tiên của trường phái cơ cấu, nhưng đã nhận dạng phi CNH yếu - kiểu CNH trái ngược với mô hình của Chenery tìm ở thập niên 1970. Phi công nghiệp hóa chưa trưởng thành/yếu (immature deindustrialization) là quá trình tỷ trọng của công nghiệp chế tạo giảm dần trong tổng sản phẩm quốc nội, trong khi quốc gia đó chưa hoàn thành quá trình công nghiệp hóa, năng suất công nghiệp chế tạo thấp và thu nhập bình quân theo đầu người cũng chỉ ở mức thấp hoặc trung bình. Hiện tượng này khác về bản chất và hậu quả với phi CNH trưởng thành ở các quốc gia đã phát triển. Theo đó, sự suy giảm của tỷ trọng công nghiệp chế tạo trong tổng sản phẩm quốc nội chỉ diễn ra, khi năng suất lao động của khu vực này rất cao, dẫn đến thu nhập bình quân/người ở mức cao và hoàn thành quá trình CNH. Lao động do đó dịch chuyển về ngành nghề mới như dịch vụ và tỷ trọng giá trị gia tăng dịch vụ trong tổng sản phẩm quốc nội cao hơn công nghiệp chế tạo. Chính vì vậy, phi CNH yếu là một khả năng hay bước thụt lùi đối với các quốc gia đang phát triển và nếu quá trình này diễn ra trong thời gian dài nhưng không bị chặn lại, thì một số nước không chỉ bị tắc trong bẫy thu nhập trung bình, như lý thuyết trình bày ở

trên, mà còn có thể trượt xuống hay di chuyển ngược lại về bầy nghèo. Quá trình này đã được minh chứng bằng thực tế đang diễn ra tại nhiều nước có thu nhập đầu người thấp và trung bình thuộc Châu Phi, Nam Á, một vài nước Nam Mỹ và Philippin.

Các nguyên nhân của phi CNH yếu cũng được Weiss cố gắng lý giải trên tổng hợp các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới với những kết quả không rõ ràng, trái ngược nhau về tác động của tự do hóa thương mại với sản xuất. Tuy nhiên, quá trình này đã diễn ra phổ biến hơn trong khoảng ba thập kỷ gần đây cùng với sự lan rộng của quá trình tự do hóa thương mại, gợi ý tự do hóa thương mại không mang lại lợi ích tích cực về phát triển công nghiệp như mong đợi cho các nước đang phát triển, thu nhập trung bình.

Ha-Joon Chang, giáo sư tại Cambridge University, là học giả đầu tiên sử dụng các bằng chứng lịch sử kinh tế để củng cố lập luận về ảnh hưởng tiêu cực của cạnh tranh không cân sức từ tự do hóa thương mại và đối với nền công nghiệp non trẻ của các nước đi sau về công nghiệp hóa (latecomers). Chang đã nêu rõ, để thực hiện mục tiêu CNH, các nước công nghiệp hàng đầu tại phương Tây đã sử dụng chính sách bảo hộ công nghiệp lâu dài để thu hẹp khoảng cách và tiến tới vượt trội đối thủ cạnh tranh về mức độ phát triển công nghệ và thu nhập bình quân đầu người. Anh, nước đầu tiên thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp đã áp dụng chính sách bảo hộ công nghiệp non trẻ trong gần 120 năm, từ 1721 đến 1846, để cạnh tranh được với một số ngành của Pháp. Đức cũng chỉ trở thành nước CNH thứ hai trên thế giới do đã thực hiện chính sách bảo hộ mạnh mẽ công nghiệp trong suốt thế kỷ XIX. Tiếp theo Hoa Kỳ cũng thực hiện chính sách này cũng gần 120 năm từ năm 1816 đến sau Chiến tranh thế giới thứ hai năm 1945, để có thể cạnh tranh và đuổi kịp Đức (Chang, 2002; Chang, 2003).

Từ đó, việc hiện nay các nước phương Tây thúc giục các nước đang trong quá trình CNH nhanh chóng gỡ bỏ hàng rào thương mại (so với tiến bộ về năng lực công nghệ và thu nhập/người của các nước đi sau này) cũng tương tự như Anh đã yêu cầu tự do hóa thương mại đối với các nước công nghệ lạc hậu hơn vào thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX. Thực chất của yêu cầu này được ví như hành động “đạp đổ chiếc thang” - “kicking the ladder” của tiến bộ công nghệ và công nghiệp để những nước đi sau không thể đuổi kịp và cạnh tranh với mình - luận điểm nổi tiếng của nhà kinh tế người Đức Friedrich List (1885).

Shafaeddin (2005) cũng đã giải thích chính xác và phát triển các lập luận của List về ảnh hưởng tiêu cực của tự do hóa thương mại đối với các quốc gia chưa chuẩn bị đủ năng lực cạnh tranh. Đồng thời ông đã cung cấp thêm các bằng chứng thực nghiệm cho các lập luận này, trên cơ sở sử dụng mô hình kinh tế lượng để hồi quy tác động của tự do hóa thương mại đối với các chỉ số phát triển kinh tế và công nghiệp chế tạo của hơn 100 quốc gia trong khoảng gần 40 năm. Kết quả cho thấy, phần lớn các quốc gia đang phát triển và tiến hành CNH đã chịu ảnh hưởng tiêu cực của tự do hóa thương mại quốc tế thể hiện năng suất lao động công nghiệp chế tạo, thu nhập bình quân đầu người tăng chậm và thậm chí ngược với tốc độ tăng tự do hóa thương mại.

2.3. Nhận xét chung và lựa chọn các chỉ tiêu phân tích

2.3.1. Nhận xét chung

Hai nhóm lý thuyết, mô hình hiện đại về CNH hóa trên đều tiếp cận vấn đề theo trường phái cơ cấu (structural change) mặc dù cách tiếp cận cụ thể khác nhau. Nội dung của cả hai có sự phát triển rõ rệt so với các lý thuyết, mô hình CNH trước, phản ánh và lý giải các tác động mạnh của các nhân tố công nghệ, tổ chức sản xuất hiện đại và quá trình toàn cầu hóa kinh tế

vào tiến trình CNH của các quốc gia đang phát triển, có thu nhập trung bình. Các lý thuyết này đã lý giải lợi thế của quá trình này và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ điện tử, thông tin, đồng thời cảnh báo nguy cơ đối với phát triển công nghiệp từ mặt trái của quá trình này bao gồm cả tự do hóa thương mại và cả đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Các lý thuyết mới về CNH đã không đơn giản chỉ nhấn mạnh một chiều về cầu: xuất khẩu hoặc hạn chế nhập khẩu như các lý thuyết từ thập niên 1980 trở về trước. Thay vào đó, dựa trên sự khái quát và phân tích thực tế hoạch định chính sách thương mại của các CNH mới, trong đó có sự kết hợp hợp lý và khéo léo giữa lý thuyết mới về CNH đã đánh giá một cách cân bằng vai trò của cầu, tức cả khía cạnh xuất khẩu (cầu quốc tế) và hạn chế nhập khẩu (cầu nội địa).

Bên cạnh đó, do cầu không trở thành phương hướng tiếp cận chính khi hầu hết các quốc gia phải thực hiện cam kết tự do hóa thương mại, các lý thuyết kinh tế học phát triển hiện đại đã tiếp cận CNH chủ yếu từ phương diện cung. Nhưng cũng khác với các lý thuyết trước đó - điển hình là trường phái chính thống Tân cổ điển, các yếu tố đầu vào truyền thống và số lượng của chúng phải nhường vai trò cho các yếu tố quá trình và chất lượng như năng lực công nghệ, kỹ năng lao động, quản lý, cơ cấu tổ chức chuyên môn hóa kết hợp với công tác trong mạng lưới doanh nghiệp, cơ quan đào tạo nghiên cứu. Lý do là chỉ các nhân tố này mới có thể luôn nâng cao được năng suất từ đó bảo đảm được vị thế cạnh tranh nhất định trong thế giới toàn cầu hóa, và sự phát triển công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu từ đó thực hiện thành công đồng thời quá trình CNH hóa và chuyển sang nhóm thu nhập cao.

2.3.2. Các chỉ tiêu phân tích phát triển công nghiệp Việt Nam

Căn cứ vào các điểm chung của lý luận, nhận thức hiện đại đã phân tích và giới hạn các số liệu của UNIDO và GSO, các tiêu chí cần bản để được lựa chọn để đánh giá, phân

tích mức độ và xu hướng CNH của Việt Nam giai đoạn từ 2000 bao gồm:

+ Tốc độ tăng trưởng của giá trị sản lượng và giá trị gia tăng của công nghiệp chế tạo, tỷ lệ giá trị công nghiệp chế tạo trong GDP.

+ Cơ cấu giá trị gia tăng của công nghiệp chế tạo: chia theo 3 nhóm ngành sản xuất theo số ký hiệu ISIC, nhánh 3 của UNIDO : a) hàng hóa tiêu dùng cá nhân cơ bản, giá trị gia tăng và công nghệ thấp, từ D15 đến D19; b) hàng hóa nguyên liệu trung gian, giá trị gia tăng và công nghệ trung bình, từ D 20 - D27; c) hàng hóa tư liệu sản xuất chính, giá trị gia tăng và công nghệ trung bình cao và cao, từ D27-D37.

+ Năng suất lao động công nghiệp chế tạo: tổng giá trị gia tăng/tổng số lao động.

3. Đánh giá trình độ, xu hướng công nghiệp hóa Việt Nam và hàm ý chính sách

3.1. Nguy cơ bẫy thu nhập trung bình thấp hay bẫy thu nhập trung bình đến sớm

Bảng 1 trình bày các chỉ tiêu mức độ phát triển công nghiệp chế tạo của Việt Nam so sánh với con số tương ứng của bốn nước khác trong ASEAN và mức trung bình của cả khu vực ASEAN, với các xu hướng nổi bật sau:

Thứ nhất, sau một thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XIX với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm khá cao: khoảng 12 % của giá trị sản lượng và 10 % của giá trị gia tăng, từ năm 2012 khu vực công nghiệp quan trọng này đã trải qua sự suy giảm mạnh tới gần 2/3, từ 12,6 % (giá trị sản lượng) năm 2010 xuống 4.5 % trong năm 2012 và chỉ hồi phục nhẹ (7,4 %) trong năm 2013 (Tổng cục Thống kê 2013, 2014). Nguyên nhân không thể chỉ ngoài sinh từ hậu quả cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế thế giới, mà còn có nguyên nhân nội tại từ mức độ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng kinh tế đã có xu hướng giảm rõ rệt trong 5 năm từ 2006 -2010 (Trần Thọ Đạt, 2011).

BẢNG 1: Các chỉ tiêu căn bản về CNH của ASEAN - 5

Giá trị gia tăng của công nghiệp chế tạo	Việt Nam		Indônêxia		Philippin		Malaixia		Xingapo		ASEAN	
	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
Tốc độ tăng (%)	6,31	4,6	6,42	5,99	5,19	4,5	5,33	4,71	5,71	4,08	5,38	4,6
Số lượng/người dân (đó là Mỹ)	194	223	396	444,1	316	330	1.611	1.715	8.781	8.800	532	575
Tỷ lệ trong tổng sản phẩm quốc nội (%)	22,9	24,2	25,1	25,49	22,5	22,3	26,6	26,7	26,4	25,56	26,8	27

Chú thích: (1): giai đoạn 2005-2010, (2): giai đoạn 2010-2012; giá trị đó là Mỹ tính theo giá hiện tại.

Nguồn: tác giả lựa chọn và tổng hợp từ số liệu thống kê của UNIDO.

Thứ hai, tuy tỷ trọng công nghiệp chế tạo trong tổng sản phẩm quốc nội đạt ở mức trung bình so với khu vực nhưng bình quân giá trị gia tăng/dầu người và năng suất lao động công nghiệp chế tạo vẫn còn thấp hơn hẳn, chỉ gần một nửa so với mức trung bình trong khu vực và các nước về cơ bản đã CNH nói riêng.

Thứ ba, tốc độ chuyển dịch cơ cấu trong công nghiệp chế tạo có thay đổi đáng kể với tỷ trọng nhóm công nghiệp hàng hóa căn bản, công nghệ thấp giảm gần 15% trong thập kỷ đầu của thế kỷ XXI nhưng tỷ trọng của nhóm công nghệ và giá trị gia tăng cao vẫn còn thấp hơn Indônêxia là nước có trình độ CNH trung bình trong khu vực đặc biệt là so với Malaixia đã cơ bản CNH nhưng chưa vượt được bẫy thu nhập trung bình. Dầu thô vẫn chủ yếu là đối tượng xuất khẩu chứ không phải của công nghiệp chế tạo nội địa do vậy ngành công nghiệp hóa dầu và chế biến sản phẩm dầu mỏ phát triển chậm ngay cả với các nước có thu nhập trung bình trong khu vực (UNIDO 2013). Tỷ lệ nhập siêu lớn do nhập khẩu các hàng hóa công nghệ và giá trị gia tăng cao chiếm tỷ trọng áp đảo (Tổng cục Thống kê, 2013).

Thứ tư, các tập đoàn doanh nghiệp công nghiệp chế tạo thuộc sở hữu nhà nước – từng được kỳ vọng như “quả đấm thép” cho tiến trình CNH, được quản lý nguồn vốn lớn, có tỷ trọng cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân lành nghề/tổng lao động cao nhất trong các loại hình doanh nghiệp. Nhưng quyết định hình thành mô hình tổ chức này đã không dựa trên sự thẳng thắn nhận diện khó khăn khách quan của mô hình quản lý doanh nghiệp sở hữu công – sự tách rời thậm chí đối lập giữa mục đích của chủ sở hữu và các quyết định đầu tư và điều hành của người quản lý để từ đó thiết kế được cơ chế giám sát khách quan và khắc phục hữu hiệu. Do đó, kết quả gần như tất yếu là năng suất lao động không cao hơn hẳn các doanh nghiệp thuộc khu vực khác, hiệu quả kinh doanh thấp thậm chí thua lỗ nặng và có nguy cơ phá sản như Vinashin.

3.2. Nguy cơ phi công nghiệp hóa yếu

Đã xuất hiện một vài dấu hiệu của nguy cơ CNH yếu với trước hết theo báo cáo nghiên cứu của Viện Phát triển doanh nghiệp, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam - VCCI (2013), vốn đầu tư cho công nghiệp chế tạo có xu hướng tăng chậm và chuyển dịch sang khu vực dịch vụ từ đầu

năm 2000. Đồng thời, quy mô vốn trung bình cho một doanh nghiệp công nghiệp chế tạo có xu hướng giảm trong khi tỷ lệ giá trị trang thiết bị máy móc trung bình cho một

công nhân chế tạo của Việt Nam vẫn còn thấp hơn hẳn so với mức của nước phát triển công nghiệp trung bình trong khu vực như Indônêxia (Phạm Quỳnh Anh, 2009).

BẢNG 2: Cơ cấu giá trị gia tăng theo nhóm ngành, năng suất lao động và tiền lương trung bình trong công nghiệp chế tạo của ASEAN-4, năm 2000 và 2010

Chỉ tiêu phát triển công nghiệp	Việt Nam		Indônêxia		Philippin		Malaysia	
	2000	2010	2000	2010	2000	2010	2000	2010
Tỷ lệ giá trị gia tăng nhóm 1 (%)	48,4	33,9	37,5	39,76	38,45	35,13	39,76	11,75
Tỷ lệ giá trị gia tăng nhóm 2 (%)	33,6	42,3	39,5	33,57	46,57	50,73	33,57	50,33
Tỷ lệ giá trị gia tăng nhóm 3 (%)	18	23,8	23	26,65	15	14,14	26,65	35,16
Giá trị gia tăng/lao động (đó la Mỹ)	2.842	6.262	6.151	16.919	12.911	21.025	17.887	29.735
Tiền lương trung bình (đó la Mỹ)	803	2010	930	1.848	2.339	4.231	4.405	7.622

Chú thích: nhóm 1: sản xuất hàng hóa công nghệ thấp; nhóm 2: sản xuất hàng hóa công nghệ trung bình; nhóm 3: sản xuất máy móc, thiết bị, công nghệ vừa và cao.

Nguồn: tác giả tính toán từ các số liệu thống kê của UNIDO.

Thêm vào đó, như trong bảng 2, tiền lương trung bình của lao động công nghiệp chế tạo có tăng nhưng vẫn thấp hơn rõ rệt so với các nước trong khu vực. Đặc biệt, tiền lương trung bình của lao động trong hai khu vực nông cốt là tư nhân vẫn thấp hơn hẳn so với mức trung bình của cả nước và trong khu vực doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, phản ánh chất lượng lao động của hai khu vực động lực này không những không được nâng cao theo yêu cầu phát triển mà còn đi xuống (Phạm Quỳnh Anh, 2011).

3.3. Hàm ý chính sách

Như đã phân tích trong phần trên, căn cứ vào lý thuyết và số liệu thống kê thực tiễn, Việt Nam có nguy cơ rơi bẫy thu nhập trung bình thấp sớm, thậm chí có một số tín hiệu sẽ rơi vào phi công nghiệp hóa yếu. Để tránh các nguy cơ này cần có các quyết sách kinh tế mới và lâu dài dựa trên cơ sở khoa học - các lý thuyết, nhận thức hiện đại về CNH và thực tiễn CNH của Việt Nam từ khi chuyển

sang kinh tế thị trường. Chính sách tiền tệ và tài chính vĩ mô cần đảm bảo mức lãi suất thấp ổn định để giảm chi phí đầu tư, nâng cao lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Chính sách đầu tư cần hỗ trợ và thúc đẩy có hiệu lực dòng vốn tư nhân nội địa chuyển từ lĩnh vực dễ mang lợi nhuận cao trong ngắn và trung hạn như bất động sản, ngân hàng sang lĩnh vực công nghiệp chế tạo tuy là nhân tố then chốt để phát triển bền vững kinh tế về dài hạn nhưng đòi hỏi chi phí cao và nỗ lực vượt khó khăn trong các giai đoạn đầu. Khuyến khích dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục duy trì tốc độ tăng vào công nghiệp chế tạo nhưng kiên quyết đặt ưu tiên cho chất lượng với các yêu cầu cao hơn về chuyển giao công nghệ cao hơn trong chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu cùng với đào tạo sử dụng lao động có kỹ năng tương ứng với trình độ công nghệ.

Cần có chính sách đột phá đồng bộ để mở rộng, nâng cấp căn bản cơ sở hạ tầng vật

chất truyền thống bao gồm đường bộ, đường sắt, bến cảng đã quá lạc hậu so với các quốc gia trong khu vực và gây ra khoảng cách bất lợi về chi phí vận chuyển giữa Việt Nam và khu vực. Tiếp tục phát huy lợi thế của sự phát triển khá nhanh chóng của cơ sở hạ tầng thông tin tại Việt Nam, để có thể thực sự tạo ra ngoại ứng tích cực của công nghệ thông tin đến số lượng các phát minh sáng chế và đào tạo nguồn nhân lực. Giá điện và giá xăng dầu cần duy trì ổn định và tăng hợp lý, bởi các chi phí đầu vào căn bản này của sản xuất chiếm tỷ trọng cao trong chi phí kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp chế tạo. Chính sách tài chính vi mô hỗ trợ mạnh mẽ, hiệu lực hơn doanh nghiệp công nghiệp chế tạo tư nhân nội địa, chuyển mạnh từ sử dụng lao động giá rẻ để có lợi nhuận cao trong ngắn hạn, sang đầu tư để nâng cao năng lực công nghệ, kỹ năng lao động, quản lý, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững về dài hạn. Việc khuyến khích xây dựng mạng lưới phân công và hợp tác liên kết giữa các doanh nghiệp lớn và nhỏ, và giữa các doanh nghiệp với các viện, trường là cần thiết để giảm bớt hạn chế nguồn vốn cũng như qui mô con nhỏ của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam. Từ đó dần tạo điều kiện xây dựng, phát huy lợi thế về qui mô, giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và toàn bộ công nghiệp chế tạo của quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Agénor, P., Canuto O. và Jelenic, M.(2012), "Avoiding middle-income growth traps" in *Economic Premise*, the World Bank.
2. Chang, H. J.(2002), *Kicking Away The Ladder: Development Strategy in Historical Perspectives*, Anthem, London.
3. Chang, H. J.(2003), 'Kicking Away the Ladder: Infant Industry Promotion in Historical Perspective', *Oxford Development Studies*, Vol. 31, No. 1, pp. 21-32.
4. Chenery, H. và Syrquin, M. (1975), *Pattern of structural changes*, Oxford University Press.
5. Gill I., KharasH., Bhattasali D., Brahmabhatt M., Datt G., Haddad M., Mountfield E., Tatu R. và Vostroknutova E. (2007), *East Asian Renaissance: Ideas for Economic Growth*, the World Bank, Washington, D.C.
6. Lewis, A. (1954), 'Economic development with unlimited supplies of labors', *Manchester School*, No 22.
7. List, F. (1885), *The National system of political economy*, Sampson Lloyd, London, Longmans, Green and Company.
8. Ohno, K. (2010), *Tránh bẫy thu nhập trung bình đổi mới hoạch định chính sách công nghiệp Việt Nam*, Diễn đàn Phát triển Việt Nam -VDF.
9. Phạm Quỳnh Anh (2009), *Công nghiệp hóa tại Việt Nam: phân tích năng lực cạnh tranh của công nghiệp chế tạo*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Victoria, Australia.
10. Phạm Quỳnh Anh (2011), 'Đặc điểm và tác động của tiền lương tới năng suất lao động công nghiệp chế tạo Việt Nam', *Khoa học lao động và những vấn đề xã hội*, số 1.
11. Shafaeddin, M. (2005), *Trade Policy at the Crossroads: The Recent Experiences of Developing Countries*, Palgrave Macmillan, New York.
12. Tổng cục Thống kê, (2013), *Niên giám thống kê 2012*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
13. Tổng cục Thống kê, (2014), *Chỉ số sản xuất công nghiệp*, truy cập ngày 1-3-2014, <<http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=630>>.
14. Trần Thọ Đạt (2011), "Tổng quan về chất lượng tăng trưởng và đánh giá về chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam", *Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam: giai đoạn 2001-2010 và định hướng tới năm 2020*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
15. Trần Văn Thọ (2011), *Lý luận về bẫy thu nhập trung bình và ý nghĩa đối với Việt Nam hiện nay*, Hội thảo tại Đại học Quốc gia Singapore.
16. UNIDO (2009), "Breaking in and moving up: new industrial challenges for bottom billion and the middle - income countries", *Industrial Development Report 2009*.
17. UNIDO (2013), *Brief country statistics*, truy cập ngày 1-3-2014, <<https://www.unido.org/en/resources/statistics/statistical-country-briefs.html>>
18. Viện Phát triển doanh nghiệp, VCCI (2013), *Báo cáo Phát triển thường niên doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2000-2010*, Nxb Sự thật.
19. Weiss, J.(2002), *Industrialization and Globalization, Theory and Evidence from Developing Countries*, Routledge, London, New York.